

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 436/2024/DS-ST
Ngày: 16/7/2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Kim Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.
- Bà Võ Thị Thanh Thu.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 743/2023/TLST – DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 05 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 06 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Trụ sở: 266-268 N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Q nợ và khai thác tài sản ngân hàng S.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lã Ngọc M - Giấy ủy quyền số 3121/2024/UQ-TGD ngày 25/3/2024 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 1 khu phố B, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: A ấp H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 19/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10/10/2008, bà T1 đã ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S) hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng số 486265006921-6480 (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà T1, Ngân hàng S đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T1 đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 106.205.867 (Một trăm lẻ sáu triệu hai trăm lẻ năm ngàn tám trăm sáu mươi bảy) đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 128.124.395 (một trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm chín mươi lăm) đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm), sau đó không thanh toán các khoản nợ đến hạn cho Ngân hàng theo hợp đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T1 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 02 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S), ngày 23/10/2017, Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 16.554.779 (mười sáu triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng làm nợ gốc và tính lãi hàng tháng trên dư nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là $2,15\%/tháng \times 150\% = 3,225\%/ tháng$ (lãi suất quá hạn).

Mặc dù, Ngân hàng S đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà T1 yêu cầu bà T1 có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng S cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà T1 trả nợ. Tuy nhiên, bà T1 vẫn chưa thanh toán khoản nợ quá hạn cho Ngân hàng S, vi phạm các điều khoản đã quy định tại hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng S kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả ngay cho Ngân hàng S tổng số tiền tạm tính đến ngày 19/4/2024 là 58.749.095 (năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn không trăm chín mươi lăm) đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 16.554.779 (mười sáu triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 19/4/2024 là 42.194.316 (bốn mươi hai triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm mười sáu) đồng.

2. Bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 20/4/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm không có lý do.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử mặt, đồng thời tại bản tự khai đề ngày 16/7/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu: Buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S theo hợp đồng ký ngày 10/10/2008 tổng số tiền là 60.554.779 (sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 16.554.779 (mười sáu triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 16/7/2024 là 43.760.364 (bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi ngàn ba trăm sáu mươi bốn) đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 17/7/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, Tòa án đã

triệu tập họp lệ nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật các tổ chức tín dụng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là Ngân hàng S có đơn khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị T1 liên quan đến hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ký ngày 10/10/2008. Bà T1 có nơi cư trú tại A ấp H, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S (sau đây gọi tắt là hợp đồng) ngày 10/10/2008 và được Ngân hàng S phê duyệt hạn mức tín dụng 26.000.000 (mười lăm triệu) đồng thì đây là hợp đồng vay tín chấp không có tài sản bảo đảm. Khi ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, chủ thể, hình thức, nội dung hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

[4]. Theo thỏa thuận trong hợp đồng nêu trên thì Ngân hàng S phê duyệt hạn mức tín dụng cho bà Nguyễn Thị T1 được sử dụng số tiền là 26.000.000 (mười lăm triệu) đồng, lãi suất vay 2.15%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T1 đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 106.205.867 (Một trăm lẻ sáu triệu hai trăm lẻ năm ngàn tám trăm sáu mươi bảy) đồng.

[5]. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 128.124.395 (một trăm hai mươi tám triệu một trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm chín) đồng theo thứ tự như sau: các khoản

phí và/hoặc lãi của kỳ trước; giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Tuy nhiên, từ ngày 23/10/2017 đến nay bà T1 không thanh toán bất cứ khoản tiền gốc, lãi nào cho Ngân hàng.

[6]. Căn cứ theo thỏa thuận trong hợp đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T1 đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng như thoả thuận trong hợp đồng, cụ thể là vi phạm thỏa thuận tại Điều 02 của bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; vi phạm Điều 280 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, từ ngày 23/10/2017 Ngân hàng S chuyển khoản vay sang nợ quá hạn và yêu cầu bà T1 có nghĩa vụ trả số nợ gốc còn lại là: 16.554.779 (mười sáu triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[7]. Xét yêu cầu về lãi suất: Về lãi suất đã được Ngân hàng tính toán, thực hiện theo đúng hợp đồng, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về lãi suất. Cam kết của các bên trong hợp đồng về lãi suất là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất nên được xác định là hợp pháp, có hiệu lực thi hành đối với các bên. Tính đến ngày 16/7/2024, bà T1 còn nợ lãi là 43.760.364 (bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi ngàn ba trăm sáu mươi bốn) đồng.

[8]. Bà Nguyễn Thị T1 mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, điều này cho thấy bà T1 đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[9]. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S tổng số tiền là 60.554.779 (sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 16.554.779 (mười sáu triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 16/7/2024 là 43.760.364 (bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi ngàn ba trăm sáu mươi bốn) đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 17/7/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[10.1]. Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là: **3.027.739 (ba triệu không trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm ba mươi chín) đồng.**

[10.2]. Hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện.

[11]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[12]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 280, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S đối với bà Nguyễn Thị Tuyết .

Buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S tổng số tiền là 60.554.779 (sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 16.554.779 (mười sáu triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 16/7/2024 là 43.760.364 (bốn mươi triệu bảy trăm sáu mươi ngàn ba trăm sáu mươi bốn) đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 17/7/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ **theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 16/4/2019 và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 486265006921-6480.**

Thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **3.027.739 (ba triệu không trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm ba mươi chín) đồng**, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S **819.174 (tám trăm mười chín ngàn một trăm bảy mươi bốn) đồng** tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0071157 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND H.Hóc Môn, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. Hóc Môn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Tuyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân Hội thẩm nhân dân Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huy